

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28 /NQ-HĐND

Sóc Trăng, ngày 27 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2021**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 13 (CHUYÊN ĐỀ)

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định
số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi
tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Công văn số 1003/KV V-TH ngày 30/11/2022 của Kiểm toán nhà
nước khu vực V về việc gửi Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách
địa phương năm 2021;*

*Xét Báo cáo số 93/BC-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân
sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế -
Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa
bàn, chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2021, với nội dung chủ yếu sau:

1. Tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước năm 2021 trên địa bàn tỉnh
Sóc Trăng là **25.505 tỷ 286 triệu đồng**, trong đó:

- a. Thu ngân sách Trung ương: 1.663 tỷ 499 triệu đồng.
- b. Thu ngân sách địa phương: 23.841 tỷ 787 triệu đồng, bao gồm:
 - Thu ngân sách tỉnh: 15.396 tỷ 593 triệu đồng;
 - Thu ngân sách huyện: 7.514 tỷ 442 triệu đồng;

- Thu ngân sách xã: 930 tỷ 752 triệu đồng.

2. Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2021 là: **23.226 tỷ 138 triệu đồng**, trong đó:

- Chi ngân sách tỉnh: 15.294 tỷ 227 triệu đồng;
- Chi ngân sách huyện: 7.035 tỷ 773 triệu đồng;
- Chi ngân sách xã: 896 tỷ 138 triệu đồng.

3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2021 là **615 tỷ 649 triệu đồng**, trong đó:

- Kết dư ngân sách tỉnh: 102 tỷ 366 triệu đồng;
- Kết dư ngân sách huyện: 478 tỷ 669 triệu đồng;
- Kết dư ngân sách xã: 34 tỷ 614 triệu đồng.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2021.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng khóa X, Kỳ họp thứ 13 (chuyên đề) thông qua ngày 27 tháng 4 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội (Bộ phận phía Nam);
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực V;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Hồ Thị Cẩm Đào



Biểu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023

của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP (1)	11.056.579	16.926.377	5.869.798	153,09%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.375.860	4.243.029	867.169	125,69%
	- Thu NSDP hưởng 100%	1.781.860	2.220.212	438.352	124,60%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.594.000	2.022.816	428.816	126,90%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.680.719	7.880.759	200.040	102,60%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.455.461	5.455.461	0	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.225.258	2.425.298	200.040	108,99%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		845.463	845.463	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.957.126	3.957.126	
B	TỔNG CHI NSDP (2)	11.271.279	15.192.987	3.906.208	134,79%
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.046.021	11.474.610	2.413.089	126,85%
1	Chi đầu tư phát triển	2.489.540	3.720.056	1.230.516	149,43%
2	Chi thường xuyên	6.378.855	7.731.368	1.352.513	121,20%
3	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	5.686	5.686	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	2.000	1.000	200,00%
5	Dự phòng ngân sách	176.626		-176.626	0,00%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
7	Chi cho vay		15.500	15.500	
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.225.258	9.745	-2.215.513	0,44%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	9.745	9.745	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.225.258		-2.225.258	0,00%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.708.632	3.708.632	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	214.700		-214.700	0,00%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	4.415	4.415	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	102.859	102.859	
I	Vay để bù đắp bội chi			0	
II	Vay để trả nợ gốc		0	0	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

Ghi chú:

(1) Số thu ngân sách địa phương đã loại trừ số thu bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện, xã là 6.703.606 triệu đồng và thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên 108.945 triệu đồng, vay lại từ nguồn vay lại của Chính phủ: 102.859 triệu đồng

(2) Tổng chi ngân sách địa phương đã loại trừ số chi bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện và số chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã 6.703.606 triệu đồng; loại trừ số chi nộp ngân sách cấp trên 1.325.130 triệu đồng.

(3) Thu ngân sách địa phương hưởng 100%: 2.220.212 triệu đồng, trong đó thu các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng: 5.360 triệu đồng./.



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	11.397.519	11.056.579	17.476.552	17.029.236	153,34%	154,02%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	3.716.800	3.375.860	4.690.345	4.243.029	126,19%	125,69%
I	Thu nội địa	3.661.800	3.375.860	4.436.136	4.237.669	121,15%	125,53%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	122.000	122.000	163.866	163.866	134,32%	134,32%
	Thuế giá trị gia tăng	119.000	119.000	160.273	160.273	134,68%	134,68%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	3.000	3.594	3.594	119,80%	119,80%
	Thuế môn bài				0		
	Thu khác của ngành thuế				0		
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	40.000	40.000	34.345	34.345	85,86%	85,86%
	Thuế giá trị gia tăng	25.500	25.500	22.204	22.204	87,07%	87,07%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.500	10.500	8.742	8.742	83,26%	83,26%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước				0		
	Thuế tài nguyên	4.000	4.000	3.399	3.399	84,98%	84,98%
	Thuế môn bài				0		
	Thu khác của ngành thuế				0		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.000	2.000	97.120	97.120	4855,99%	4855,99%
	Thuế giá trị gia tăng	1.500	1.500	45.637	45.637	3042,47%	3042,47%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	500	51.467	51.467	10293,32%	10293,32%
	Thuế tài nguyên			16	16		
	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	Thuế môn bài						
	Thu khác						
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	950.000	950.000	1.283.049	1.282.970	135,06%	135,05%
	Thuế giá trị gia tăng	424.000	424.000	433.575	433.575	102,26%	102,26%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	151.000	151.000	292.787	292.787	193,90%	193,90%
	Thuế tài nguyên	9.000	9.000	11.302	11.302	125,58%	125,58%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước	366.000	366.000	545.384	545.305	149,01%	148,99%
	Thuế môn bài		0		0		
	Thu khác		0		0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	380.000	380.000	382.163	382.163	100,57%	100,57%
6	Thuế bảo vệ môi trường	304.000	113.000	207.177	77.070	68,15%	68,20%
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	191.000		207.177	77.070	108,47%	
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng sản xuất trong nước	113.000	113.000			0,00%	0,00%
7	Lệ phí trước bạ	175.000	175.000	141.541	141.541	80,88%	80,88%
8	Thu phí, lệ phí	79.800	45.000	65.334	35.645	81,87%	79,21%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.000	3.305	3.305	110,16%	110,16%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
11	Thu từ cho thuê, bán tài sản nhà nước			3.954	3.516		
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	30.000	30.000	36.485	36.485	121,62%	121,62%
13	Thu tiền sử dụng đất	200.000	200.000	326.757	326.757	163,38%	163,38%
14	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.300.000	1.300.000	1.470.572	1.470.572	113,12%	113,12%
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng	1.500	1.500	2.048	1.861		
17	Thu khác ngân sách	74.500	14.360	215.317	177.349	289,02%	1235,02%
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác				0		
19	Thu từ các khoản huy động, đóng góp						
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	0	0	3.103	3.103		
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà						
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	55.000		248.848		452,45%	
1	Số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	55.000	0	248.848	0	452,45%	
1.1	Thuế xuất khẩu	12.000				0,00%	
1.2	Thuế nhập khẩu	43.000		4.604		10,71%	
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
1.4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			130			
1.5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			244.077			
1.6	Thuế bảo vệ môi trường						
1.7	Thu khác			37			
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản đóng góp			5.360	5.360		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	7.680.719	7.680.719	7.880.759	7.880.759	208,99%	208,99%
1	Thu bổ sung cân đối	5.455.461	5.455.461	5.455.461	5.455.461	100,00%	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.225.258	2.225.258	2.425.298	2.425.298	108,99%	108,99%
D	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	0	102.859	102.859	0,00%	0,00%
1	Vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước (vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước)			102.859	102.859		
2	Vay để trả nợ gốc vay (vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước)						
E	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			845.463	845.463		
G	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		0	3.957.126	3.957.126		

Ghi chú: (*) Số thu ngân sách địa phương chưa bao gồm số thu bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới 6.703.606 triệu đồng và số thu từ cấp dưới nộp lên 1.325.130 triệu đồng.



Biểu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.271.279	15.192.987	134,79%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.046.021	11.474.610	126,85%
I	Chi đầu tư phát triển	2.489.540	3.720.056	149,43%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.489.540	3.557.819	142,91%
	Trong đó: Chi theo lĩnh vực			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		678.396	
	- Chi khoa học và công nghệ		3.256	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi trích lập quỹ phát triển đất			
3	Chi đầu tư phát triển khác		162.237	
II	Chi thường xuyên	6.378.855	7.731.368	121,20%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2.861.003	
2	Chi khoa học và công nghệ		8.350	
III	Chi trả nợ gốc vay; lãi phí vay trong nước		5.686	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	2.000	200,00%
V	Dự phòng ngân sách	176.626		0,00%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi cho vay		15.500	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.225.258	9.745	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		9.745	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.708.632	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC		4.415	

Ghi chú: Số quyết toán chi NSDP không bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới số tiền là 6.703.606 triệu đồng; số chi nộp ngân sách cấp trên số tiền là 1.325.130 triệu đồng và chi trả nợ gốc 4.415 triệu đồng.



Biểu số 52

PHỤ LỤC SỐ 04

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.206.782	15.294.227	136,47%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.217.634	5.902.644	139,95%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC (*)	4.763.890	5.336.825	112,03%
I	Chi đầu tư phát triển	2.098.345	2.466.399	117,54%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.098.345	2.304.161	109,81%
1.1	Chi quốc phòng		18.404	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		11.598	
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		69.887	
1.4	Chi khoa học và công nghệ		3.256	
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình		11.159	
1.6	Chi văn hóa thông tin		69.326	
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		28.570	
1.8	Chi thể dục thể thao		86.524	
1.9	Chi bảo vệ môi trường		47.861	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		1.887.832	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		64.557	
1.12	Chi bảo đảm xã hội		5.187	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			
2	Chi trích lập quỹ phát triển đất			
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật		162.238	
II	Chi thường xuyên (*)	2.571.765	2.759.960	107,32%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	564.978	522.554	92,49%
2	Chi khoa học và công nghệ	27.243	7.508	27,56%
3	Chi quốc phòng	190.192	267.525	140,66%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	37.986	57.391	151,08%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	725.319	1.025.689	141,41%
6	Chi văn hóa thông tin	24.201	22.972	94,92%
7	Chi phát thanh, truyền hình	19.409	17.090	88,05%
8	Chi thể dục thể thao	8.497	4.315	50,78%
9	Chi bảo vệ môi trường	47.160	79.991	169,62%
10	Chi các hoạt động kinh tế	369.431	314.349	85,09%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	374.799	385.033	102,73%
12	Chi bảo đảm xã hội	68.228	48.708	71,39%
13	Chi thường xuyên khác	114.322	6.835	5,98%
III	Chi trả nợ gốc; lãi phí vay trong nước		5.686	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	2.000	200,00%
V	Dự phòng ngân sách	92.780	92.780	100,00%



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VIII	Chi cho vay		10.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.834.159	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC		4.415	
F	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	2.225.258		0,00%
G	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.216.184	





Biểu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Cấp sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	11.278.418	6.991.927	4.286.491	15.192.987	8.170.985	7.022.002	134,71%	116,86%	163,82%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.046.021	4.763.890	4.282.131	11.474.610	5.334.254	6.140.356	126,85%	111,97%	143,39%
I	Chi đầu tư phát triển	2.489.540	2.098.345	391.195	3.720.056	2.466.073	1.253.983	149,43%	117,52%	320,55%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.489.540	2.098.345	391.195	3.720.056	2.466.073	1.253.983	149,43%	117,52%	320,55%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề									
	- Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chi theo nguồn vốn									
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất									
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi trích lập quỹ phát triển đất									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	6.378.855	2.571.765	3.807.090	7.731.368	2.850.495	4.880.873	121,20%	110,84%	128,20%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.893.607	564.978	2.328.629	2.860.737	522.404	2.338.333	98,86%	92,46%	100,42%
2	Chi khoa học và công nghệ	17.803	27.243		8.350	7.509	841	46,90%	27,56%	
III	Chi trả nợ gốc vay; lãi phí vay trong nước	0			5.686	5.686				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		2.000	2.000		200,00%	200,00%	
V	Dự phòng ngân sách	176.626	92.780	83.846	0					

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Cấp sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0		0					
VIII	Chi cho vay				15.500	10.000	5.500			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.232.397	2.228.037	4.360	9.745	2.571	7.174	0,44%	0,12%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	7.139	2.779	4.360	9.745	2.571	7.174	136,50%	92,52%	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.225.258	2.225.258							
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			3.708.632	2.834.160	874.472			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC				4.415	4.415				

Ghi chú: Số quyết toán Tổng chi NSDP không bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới số tiền là 6.703.606 triệu đồng; số chi nộp ngân sách cấp trên số tiền là 1.325.130 triệu đồng và chi trả nợ gốc 4.415 triệu đồng.





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Biểu số 54

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Tỷ lệ %									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả ný lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả ný lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả ný lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	TỔNG SỐ	8.981.524	2.098.345	6.789.399	-	1.000	92.780	-	-	-	-	15.294.227	2.303.836	10.151.459	-	2.000	-	2.772	326	2.446	2.834.160	170,29	109,79	149,52		200	-				
I	CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN	2.098.345	2.098.345					-	-	-		2.303.836	2.303.836					-				109,79	109,79								
II	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	2.571.765	-	2.571.765	-	-		-	-	-	-	4.251.587		4.248.815	-	-	-	2.772	326	2.446		165,32		165,21							
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	13.981		13.981				-				15.739		15.739				-				112,57		112,57							
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	29.011		29.011				-				28.732	30	28.702				-				99,04		98,93							
2.1	Cải tạo, xây dựng mới dãy nhà trệt thuộc Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng												30																		
3	Ban tiếp công dân	2.572		2.572				-				2.006		2.006				-				77,99		77,99							
4	Sở Nội Vụ	33.778		33.778				-				37.947		37.947				-				112,34		112,34							
5	Sở Tài chính	10.869		10.869				-				9.462		9.462				-				87,05		87,05							
6	Sở Kế hoạch và Đầu Tư	7.864		7.864				-				25.826	17.594	8.232				-				328,40		104,68							
6.1	Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050											17.594	17.594																		
7	Trung tâm xúc tiến Đầu tư & hỗ trợ doanh nghiệp	5.871		5.871				-				1.379		1.379				-				23,49		23,49							
8	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	224.356		224.356				-				181.047	17.929	160.983				2.135	326	1.809		80,70		71,75							
8.1	Dự án xây dựng hạ tầng, bố trí an định dân cư - di dời dân cấp bách khỏi vùng sạt lở tại xã Thời An Hội, xã An Mỹ và thị trấn An Lạc Thôn - huyện Kế Sách											33.918	320																		
8.2	Trạm cấp nước xã An Thạnh 2 - Trạm cấp nước xã Hoài Tú 2											75.682	17.609																		
8.3	Xây dựng mô hình cấp nước uống cho trường học, trạm y tế tại các xã đảo tỉnh ST											105.204	0						326												
9	Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	6.578		6.578				-				5.097		5.097				-				77,49		77,49							
10	Sở Giao thông vận tải (gồm: Ban ATGT, TTGTVT)	100.979		100.979				-				144.981		144.981				-				143,58		143,58							
11	Sở Xây dựng	5.937		5.937								9.784		9.784								164,80		164,80							
12	Sở Lao động Thương binh và xã hội	26.398		26.398				-				16.313	15	16.148				150		150		61,80		61,17							
12.1	Phòng Lý thuyết THSC máy nổ & máy CN thuộc TT DV việc làm											15	15																		
13	Chi cục phòng chống tệ nạn	980		980				-				2.017		2.017				-				205,82		205,82							
14	Cơ sở cai nghiện ma túy	15.703		15.703				-				15.935		15.935				-				101,48		101,48							
15	Trung tâm bảo trợ xã hội	5.245		5.245				-				6.690		6.690				-				127,55		127,55							
16	Trung tâm dịch vụ việc làm	1.556		1.556				-				1.582		1.582				-				101,67		101,67							
17	Sở Giáo dục - Đào tạo	406.621		406.621				-				410.718	10.475	400.243				-		-		101,01		98,43							
17.1	Trường THPT Long Tân												64																		
17.2	Dự án Phát triển GD THPT (giai đoạn 2)												862																		
17.3	Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2												2.084																		
17.4	Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2												7.409																		
17.5	Dự án chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2												56																		
18	Trường dạy trẻ khuyết tật	6.299		6.299				-				5.654		5.654				-				89,76		89,76							

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Tỷ lệ %									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
19	Trường Trung học dân tộc Nội trú Huyện Cờnơ	14.082		14.082				-				2.088		2.088				-				14,83		14,83							
20	Sơ Y tế	303.396		303.396				-				451.413	479	450.934				-		-		148,79		148,63							
20.1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn												479																		
21	Sở Khoa học và Công nghệ	19.637		19.637				-				16.907	3.256	13.651				-				86,10		69,52							
21.1	Trại thực nghiệm công nghệ sinh học và Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, tỉnh Sóc Trăng											62	62																		
21.2	Đầu tư trang TB đảm bảo hoạt động Trại thực nghiệm CNSH; NC, cải tạo và đầu tư TB Phòng thí nghiệm của TT Ứng dụng Tiến bộ KH và CN tỉnh ST											3.194	3.194																		
22	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.608		1.608				-				2.128		2.128				-				132,34		132,34							
23	Sở Tư pháp	9.103		9.103				-				12.786	2.025	10.761				-				140,46		118,21							
23.1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, tỉnh Sóc Trăng											2.025	2.025																		
24	Trung tâm trợ giúp pháp lý	3.797		3.797				-				3.388		3.388				-				89,23		89,23							
25	Sở Công Thương	6.030		6.030				-				5.911		5.911				-				98,03		98,03							
26	Trung tâm Xúc tiến Thương mại	787		787				-				804		804				-				102,16		102,16							
27	Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp	3.704		3.704				-				2.767		2.767				-				74,70		74,70							
28	Ban dân tộc	6.066		6.066				-				5.830		5.830				-				96,11		96,11							
29	Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh Sóc Trăng (BCĐ 389)			701								742		742										105,85							
30	Thanh tra tỉnh	6.737		6.737				-				9.919		9.919				-				147,23		147,23							
31	Sở Tài nguyên và Môi trường	50.474		50.474				-				39.984	18.621	21.363				-				79,22		42,32							
31.1	XD hệ thống HSĐC quản lý đất đai (2008-2010-2015)											18.621	18.621																		
32	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	98.417		98.417				-				60.681	33	60.548				100		100		61,66		61,52							
32.1	Nhà làm việc Điện viên Đoàn nghệ thuật Khmer, tỉnh ST											33	33																		
33	Sở Thông tin và Truyền thông	32.428		32.428				-				51.870	19.117	32.566				187		187		159,96		100,43							
33.1	7837552 - XD Trung tâm xử lý, điều hành TT tập trung, đa nhiệm pv Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh												18.489																		
33.2	7864218 - DA Nâng cấp bổ sung nền tảng CP điện tử theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử VN 2.0; Nâng cấp, tích hợp, XD, kết nối CSDL dùng chung phục vụ Chính quyền ĐT và Đô thị thông minh												629																		
34	Trung tâm công nghệ thông tin và Truyền thông	1.237		1.237				-				1.961		1.961				-				158,53		158,53							
35	Đài phát thanh truyền hình	5.000		5.000				-				30.287	28.570	1.717				-				605,74		34,34							
35.1	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị truyền hình phục vụ Đại hội Đảng các cấp												28.570																		
36	Ban quản lý các khu công nghiệp	3.827		3.827				-				14.577	11.135	3.442				-				380,90		89,94							
36.1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Trần Đề (giai đoạn 1), công suất 4.500 m3 ngày/đêm												11.028																		
36.2	Dự án đầu tư xây dựng kênh doanh kết cầu hạ tầng Khu công nghiệp Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng												107																		
37	Trường Chính trị	6.511		6.511				-				13.216		13.216				-				202,98		202,98							
38	Trường Cao đẳng nghề	14.558		14.558				-				18.982		18.982				-				130,39		130,39							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán									Quyết toán									Tỷ lệ %										
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau										
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
39	Trường cao đẳng cộng đồng	22.640		22.640				-				23.799		23.799				-				105,12		105,12							
40	Trường Bô túc văn hóa Pali Trung cấp Nam bộ	4.966		4.966				-				7.845		7.845				-				157,97		157,97							
41	Văn phòng Tỉnh ủy	105.648		105.648				-				86.007		86.007				-				81,41		81,41							
42	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Tỉnh Sóc Trăng	7.998		7.998				-				8.432		8.432				-				105,43		105,43							
43	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	741		741				-				465		465				-				62,75		62,75							
44	Câu lạc bộ Hữu trí	623		623				-				608		608				-				97,59		97,59							
45	Hội Cựu chiến binh	2.505		2.505				-				2.516		2.516				-				100,44		100,44							
46	Hội Liên Hiệp phụ nữ	4.842		4.842				-				4.793		4.593				200		200		98,99		94,86							
47	Hội nông dân	3.924		3.924				-				4.667		4.667				-				118,93		118,93							
48	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	494		494				-				788		788				-				159,51		159,51							
49	BCH Đoàn Thanh niên Hồ Chí Minh	4.552		4.552				-				5.133		5.133				-				112,76		112,76							
50	Nhà thiếu nhi tỉnh	1.262		1.262				-				778		778				-				61,65		61,65							
51	Hội Cựu Thanh niên xung phong	693		693				-				586		586				-				84,56		84,56							
52	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	436		436				-				357		357				-				81,88		81,88							
53	Hội chữ thập đỏ	3.419		3.419				-				2.767		2.767				-				80,93		80,93							
54	Hội Luật gia	641		641				-				595		595				-				92,82		92,82							
55	Hội Văn học nghệ thuật	1.529		1.529				-				1.835		1.835				-				120,01		120,01							
56	Hội người mù	1.015		1.015				-				1.222		1.222				-				120,39		120,39							
57	Hội Động y	407		407				-				289		289				-				71,01		71,01							
58	Liên minh Hợp tác xã	2.251		2.251				-				1.677		1.677				-				74,50		74,50							
59	Hội Khuyến học	693		693				-				622		622				-				89,75		89,75							
60	Hội nan nhân chất độc Dacam	396		396				-				344		344				-				86,87		86,87							
61	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.555		2.555				-				1.835		1.835				-				71,82		71,82							
62	Hội Hữu nghị nhân dân các nước	670		670				-				574		574				-				85,67		85,67							
63	Hội Nhà báo	1.118		1.118				-				959		959				-				85,78		85,78							
64	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	185.373		185.373				-				210.071	10.974	199.097				-				113,32		107,40							
64.1	Nhà làm việc tam Trung đoàn 897												29																		
64.2	Nhà tam Ban CHQS huyện Long Phú												32																		
64.3	Nhà làm việc tam Ban CHQS huyện Trần Đề												13																		
64.4	Nhà tam BCHQS huyện Châu Thành												25																		
64.5	Cải tạo, nâng cấp Ban CHQS TX Vĩnh Châu, huyện Trần Đề, KS, LP, TPST												10.198																		
64.6	Cải tạo, nâng cấp Ban CHQS thị xã Ngã Năm												678																		
65	Công an tỉnh	33.486		33.486				-				69.543	11.598	57.945				-				207,68		173,04							
65.1	Cải tạo, sc trụ sở Công an huyện Kế Sách và TX Vĩnh Châu												10.800																		
65.2	SLMB trụ sở Công an tỉnh ST												226																		
65.3	Cải tạo sc trụ sở Công an tỉnh và các đơn vị trực thuộc												0																		
65.4	Cải tạo, nc HT camera giám sát ANTT&ATGT trên địa bàn tỉnh ST												571																		
66	Bộ đội biên phòng	9.319		9.319				-				27.579	7.430	20.149				-				295,94		216,21							
66.1	Cải tạo, nâng cấp Đồn Biên phòng Vĩnh Châu (646)												6.887																		
66.2	Kho vũ khí cơ quan BCH và công, hàng rào Đại đội 19												0																		

STT	Tên đơn vị		Dự toán									Quyết toán									Tỷ lệ %											
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau										
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
66.3	Cải tạo nâng cấp Đồn biên phòng Bãi Giã (638)													0																		
66.4	Cải tạo, ne nhà làm việc phòng Tham mưu, Trinh sát và khu huấn luyện thể thao Quân sự/BĐBP tỉnh													280																		
66.5	Cải tạo nâng cấp Trạm kiểm soát BP Mỹ Thanh/Đồn BP Bãi Giã (638)													254																		
66.6	Cải tạo, nâng cấp Đồn biên phòng Lai Hòa (650)-BCH BĐBP													10																		
67	Chi khác (Các khoản chi quản lý tại ngân sách)	674.871			674.871				-				2.236.430		2.236.430				-				331,39		331,39							
68	Ban quản lý dự án 1	-											525.677	485.075	40.602																	
68.1	Cải tạo Trường THPT Hoàng Diệu													44																		
68.2	Cải tạo, nâng cấp Trường nuôi dạy trẻ khuyết tật tỉnh ST													28																		
68.3	Trường THPT Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng													19.201																		
68.4	Trường THPT Ngọc Tỏ, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng													10.589																		
68.5	Cải tạo, xây dựng Nhà vệ sinh cho các Trường THPT giai đoạn 2021-2025													14.212																		
68.6	Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng													3.937																		
68.7	Trường THPT Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng													3.477																		
68.8	Trường THPT Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng													2.933																		
68.9	Trường THPT Thuận Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng													1.846																		
68.10	Trường THPT Lương Định Của, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng													376																		
68.11	Nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Văn Ngọc Chính, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng													259																		
68.12	Xây dựng, nâng cấp nhà vệ sinh đạt chuẩn cho các trường học trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng													930																		
68.13	Hệ thống lọc nước uống cho các trường học trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng													269																		
68.14	Trường THPT Đoàn văn Tỏ, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng													285																		
68.15	Trường THPT Phan Văn Hùng													520																		
68.16	Trường THPT Lê Văn Tám													491																		
68.17	Đầu tư xây dựng hệ thống phòng cháy, chữa cháy các trường học thuộc cấp tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng													26.309																		
68.18	Mua sắm thiết bị cho các trường học trong tỉnh Sóc Trăng													39.831																		
68.19	Bệnh viện Chuyên khoa Sản - Nhi, tỉnh Sóc Trăng													9.393																		
68.20	Thiết bị Bệnh viện đa khoa huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng													307																		
68.21	Mua sắm trang thiết bị y tế chuyển dụng cho Bệnh viện Chuyên khoa Sản - Nhi, tỉnh Sóc Trăng (cấp sau QT)													230																		
68.22	Bệnh viện Chuyên khoa Sản - Nhi, tỉnh Sóc Trăng													275																		
68.23	Tượng đài Lương Định Của													7																		
68.24	Nâng cấp, mở rộng Đoàn Nghệ thuật Khmer, tỉnh Sóc Trăng													8.762																		

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán									Tỷ lệ %										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau										
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
68.25	Khu vui chơi triển lãm và Hội chợ tỉnh Sóc Trăng												14.938																		
68.26	Trung tâm Văn hoá - Thể thao (Nhà thi đấu tổng hợp và một số hạng mục khác) tỉnh Sóc Trăng												51.419																		
68.27	Trung tâm Văn hóa – Thể thao (Nhà nghỉ vận động viên và hạ tầng khu vực), tỉnh Sóc Trăng												1.717																		
68.28	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Sóc Trăng												9.271																		
68.29	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án TP Sóc Trăng												21.638																		
68.30	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án TP Sóc Trăng												54.474																		
68.31	Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng												893																		
68.32	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng												62.745																		
68.33	Nâng cấp cơ sở Cai nghiện ma túy, tỉnh Sóc Trăng												1.052																		
68.34	Nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma túy, tỉnh Sóc Trăng												3.575																		
68.35	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án TP Sóc Trăng												0																		
68.36	Đường Vành Đai II, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng												1.965																		
68.37	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Sóc Trăng												28.732																		
68.38	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án TP Sóc Trăng												88.144																		
69	Ban quản lý dự án 2											1.229.298	1.229.298																		
69.1	NC đề biên kết hợp XD hệ thống ngăn mặn từ cầu Mỹ Thanh 2 đến ranh Bạc Liêu, tỉnh Sóc Trăng												5.443																		
69.2	NC đề biên kết hợp XD hệ thống ngăn mặn từ cầu Mỹ Thanh 2 đến ranh Bạc Liêu, tỉnh Sóc Trăng												9.401																		
69.3	XD hệ thống công ngăn mặn và kênh trục thủy lợi tạo nguồn, trữ ngọt các địa bàn xung yếu tỉnh Sóc Trăng												4																		
69.4	XD hệ thống công ngăn mặn và kênh trục thủy lợi tạo nguồn, trữ ngọt các địa bàn xung yếu tỉnh Sóc Trăng												1.298																		
69.5	Đề biên từ cầu Mỹ Thanh 1 đến cầu Mỹ Thanh 2												147																		
69.6	Mở rộng đường LHP (Đoạn từ chợ Múa Xuân đến Ngã ba Tràm mây kéo)												295																		
69.7	Xây dựng mới 4 cầu: Viên Bình, Trù Móm, Lịch Hội Thượng, Hội Trung (ĐT 934)												2.484																		
69.8	Xây dựng mới cầu Mang Cá 1 và Mang Cá 2 (ĐT 932B); cầu Xà Chi (ĐT 933C)												2.333																		
69.9	Xây dựng mới 03 cầu: 30/4, Na Tung (ĐT 932); Sóc Dầu (ĐT 933)												1.558																		
69.10	Đường huyện 56, huyện Mỹ Xuyên (giai đoạn 2), tỉnh Sóc Trăng												4.334																		
69.11	Đường huyện 36, huyện Trần Đề												6.047																		
69.12	Đường huyện 65, huyện Thạnh Trị												3.102																		
69.13	Đường huyện 28 (Tân Thanh-Tân Hưng-Long Phú)												3.959																		
69.14	Đường huyện 12A,13,14,15, huyện Cù Lao Dung												4.872																		
69.15	Nâng cấp đường A1 (đoạn 939 qua thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa)												1.561																		
69.16	Đường huyện 96, huyện Châu Thành												2.281																		

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Tỷ lệ %									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
69.17	Hệ thống giao thông Đường huyện 90, đường huyện 92 và đường huyện 93												3.100																		
69.18	Đường Vành đai I (đoạn từ Ngã ba Lê Duẩn-Phạm Hùng, phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, phường 6, TP Sóc Trăng)												1.390																		
69.19	Đường Nguyễn Trãi, phường 1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng												2.489																		
69.20	Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng												21.442																		
69.21	Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng												15.637																		
69.22	HT thiết yếu PTNN các vùng sản xuất tập trung, chủ động PC hạn mặn trên địa bàn tỉnh ST												723																		
69.23	ĐT khắc cấp các cầu yếu trên các tuyến Đường tỉnh(cầu Văng Thơm,Tân Hưng, Mương Khai)												571																		
69.24	Đầu tư tuyến đường trục PTKT từ TPST qua cầu Dì Tho đến vùng kinh tế trọng điểm tôm - lúa tỉnh Sóc Trăng												1.000																		
69.25	ĐT CSHT kỹ thuật phục vụ DA Thiết chế của Công đoàn tại Khu dịch vụ và nhà ở công nhân khu CN An Nghiệp, tỉnh Sóc Trăng												561																		
69.26	7824826 - Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Long Phú, tỉnh ST												4.783																		
69.27	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Long Phú, tỉnh ST												100																		
69.28	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng												37.441																		
69.29	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng												18.015																		
69.30	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng												3.358																		
69.31	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng												2.350																		
69.32	Nâng cấp hệ thống đê bao các cù lao huyện Kế Sách												18.958																		
69.33	Nâng cấp hệ thống đê bao các cù lao huyện Kế Sách												14.532																		
69.34	Nạo vét, NC hệ thống các CT thủy lợi chống hạn mặn tỉnh ST												26.699																		
69.35	HT thủy lợi tạo nguồn, trừ ngọt khắc phục phòng chống hạn mặn liên huyện (Ngã Năm, Thanh Trì, Mỹ Tú, Châu Thành), Sóc Trăng												42.778																		
69.36	Nâng cấp CSHT nuôi thủy sản TX Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng												37.043																		
69.37	Nâng cấp CSHT nuôi thủy sản TX Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng												4.623																		
69.38	Đường từ Ngã Ba Chín Dó đến Quốc lộ Nam Sông Hậu												75.527																		
69.39	7826134 - Đường từ Ngã Ba Chín Dó đến Quốc lộ Nam Sông Hậu												2.213																		
69.40	Dự án Cầu Mạc Đình Chi												196.712																		
69.41	Dự án Cầu Mạc Đình Chi												18.336																		
69.42	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 939 đến Đường tỉnh 940)												4.487																		
69.43	Cải tạo, nâng cấp và thăm bẽ tổng nhưa nâng Đường tỉnh 932(đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách)												3.522																		

11-11-19 10:11

[illegible]

STT	Tên đơn vị		Dự toán									Quyết toán								Tỷ lệ %												
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau										
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
74	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng												20.474	20.474																		
74.1	7037609 - Công viên dọc theo đường Lê Duẩn, TP.Sóc Trăng													27																		
74.2	7037643 - Nhà máy xử lý chất thải rắn TP.Sóc Trăng và các vùng lân cận thuộc tỉnh.Sóc Trăng													20.382																		
74.3	Trạm xử lý nước rỉ rác thuộc Bãi rác Sóc Vồ, phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh.Sóc Trăng													36																		
74.4	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng trên tuyến Quốc lộ 1A (doan từ khu dân cư Minh Châu đến ngã ba An trạch)													28																		
74.5	ĐA XD hệ thống xử lý nước thải tỉnh ST giai đoạn 2													0																		
74.6	Dự án ĐTXD công trình thoát nước và xử lý nước thải TXST (nay là thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn 2003-2011													0																		
75	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng												9.800	9.800																		
75.1	(Dự án hợp phần cung cấp nước và vệ sinh móng thôn (Hợp phần 3 về sinh & cấp nước nông thôn (WB6))													227																		
75.2	Tiểu hợp phần vệ sinh nông thôn - dự án Quản lý Thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long (WB6), tỉnh Sóc Trăng													111																		
75.3	Nâng cấp mở rộng - kéo dài tuyến ống các CT huyện Trần Đề - Long Phú													9.462																		
76	Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng												2.463	2.463																		
76.1	Bệnh viện đa khoa huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng													150																		
76.6	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 11 (Lô trung tâm xã An Thạnh Đông), huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng													1.509																		
75.7	Hỗ trợ du lịch Khu di tích lịch sử Quốc gia Đền thờ Bắc Hồ, huyện Cù Lao Dung													350																		
75.8	Đường giao thông đến trung tâm xã Đại Ân 1, huyện Cù Lao Dung													455																		
77	Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng												17.066	17.066																		
77.1	Cải tạo, nâng cấp Đường vào khu căn cứ Bưng Kiến Vàng xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách.													2.886																		
77.2	Nâng cấp, mở rộng trục đường nối Quốc lộ Nam Sông Hậu, huyện Kế Sách.													12.912																		
77.3	Nâng cấp sửa chữa, xây dựng mới cầu Kế Sách và mở rộng đường trục chính hướng Đông huyện Kế Sách													1.268																		
78	Ủy ban nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng												9.689	9.689																		
78.1	Đường huyện 25 + 26, xã Tân Hưng, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng													9.160																		
78.2	Đường nối từ Quốc lộ 60 đến Quốc lộ Nam Sông Hậu, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng													529																		
79	Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng												38.152	38.152																		

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Tỷ lệ %									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
84.2	Đường huyện 42, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng												2.130																		
84.3	Nâng cấp Đường huyện 12 (Quy hoạch ĐT 936), thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng												19.740																		
84.4	Đường Thanh Niên (nối dài), thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng												0																		
84.5	Ôn định dân cư các hộ dân tộc thiểu số ấp Trà Sét, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu												27.829																		
84.6	Tải cơ cấu sản xuất và phòng chống giám nhẹ thiên tai vùng sản xuất hành tím của đồng bào Khmer, thị xã Vĩnh Châu												914																		
84.7	Dê biển từ cầu Mỹ Thanh 2 đến ranh Bạc Liêu (đoạn từ cầu Mỹ Thanh 2 đến Trà Sét), thị xã Vĩnh Châu (giai đoạn 1)												1.165																		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-						-				-						-													
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000				1.000		-				2.000				2.000		-				200,00									
V	Dự phòng ngân sách	92.780					92.780	-				-						-				-									
VI	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	4.217.634		4.217.634				-				5.902.644		5.902.644				-				139,95		139,95							
VII	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	-						-				2.834.160						-			2.834.160										

Ghi chú: Chi đầu tư chưa bao gồm chi trích lập Quỹ phát triển đất số tiền 60 tỷ đồng; Hoàn trả các khoản vốn vay của ngân sách địa phương để đầu tư: 13,500 tỷ đồng



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Đã toán											Quyết toán										So sánh														
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau				
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề				Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23=12/1	24=13/2	25=14/3	26=15/4	27=16/5	28=17/6	29=18/7	30=19/8	31=20/9	32=21/10	33=22/11			
	Tổng số	4.276.131	391.195	0	0	3.884.937	2.328.629	0	4.360	0	4.360	0	7.016.503	1.253.983	608.510	0	4.880.874	2.338.450	842	7.174	2.846	4.328	874.472	164%	321%			126%	100%		165%		99%				
1	Thành phố Sóc Trăng	497.578	107.489			390.089	184.925		0				715.344	191.966	78.764	0	469.672	181.859		2	2	0	53.704	144%	179%			120%	98%								
2	Thị xã Vĩnh Châu	443.946	35.505			408.441	254.020		1.035		1.035		850.829	99.273	52.289	0	570.904	248.467	100	1.039	4	1.035	179.613	192%	280%			140%	98%		100%		100%				
3	Thị xã Ngã Năm	305.812	23.208			282.604	144.059		350		350		500.531	100.442	40.820	0	343.586	123.474	115	360	10	350	56.143	164%	433%			122%	86%		103%		100%				
4	Huyện Châu Thành	330.506	23.273			307.233	189.696		375		375		590.077	106.162	66.117	0	388.936	184.299	100	375	0	375	94.604	179%	456%			127%	97%		100%		100%				
5	Huyện Cù Lao Dung	262.181	21.734			240.447	139.252		375		375		522.485	89.220	46.142	0	310.084	147.646	100	439	64	375	122.742	199%	411%			129%	106%		117%		100%				
6	Huyện Kế Sách	510.492	33.044			477.448	329.862		375		375		748.585	105.568	50.314	0	566.365	330.071		901	528	373	75.751	147%	319%			119%	100%		240%		99%				
7	Huyện Long Phú	362.790	28.535			334.255	201.804		375		375		571.692	119.463	50.720	0	400.090	204.869	100	350	0	350	51.789	158%	419%			120%	102%		93%		93%				
8	Huyện Mỹ Tú	382.154	25.600			356.554	224.963		375		375		618.641	107.791	50.334	0	459.849	233.868		507	134	373	50.494	162%	421%			129%	104%		135%		99%				
9	Huyện Mỹ Xuyên	432.161	34.626			397.535	251.878		350		350		660.331	120.721	67.096	0	501.661	251.923	100	615	266	349	37.334	153%	349%			126%	100%		176%		100%				
10	Huyện Thạnh Trị	342.578	23.209			319.369	182.179		375		375		588.561	116.786	48.857	0	414.043	203.397	130	583	208	375	57.149	172%	503%			130%	112%		155%		100%				
11	Huyện Trần Đề	405.933	34.972			370.961	225.991		375		375		649.427	96.591	57.057	0	455.684	228.577	97	2.003	1.630	373	95.149	160%	276%			123%	101%		534%		99%				

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung mục tiêu							
					Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			
																							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	Tổng số	5.902.644	3.533.112	2.369.533	0	2.369.533	1.255.391	1.109.783	4.359	5.902.644	3.533.112	2.369.533	0	2.369.533	1.255.391	1.109.783	4.359	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
1	Thành phố Sóc Trăng	323.232	132.978	190.254		190.254	112.182	78.072	0	323.232	132.978	190.254		190.254	112.182	78.072	0	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
2	Thị xã Vĩnh Châu	740.309	397.756	342.553		342.553	163.955	177.563	1.035	740.309	397.756	342.553		342.553	163.955	177.563	1.035	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
3	Thị xã Ngã Năm	457.648	270.822	186.826		186.826	78.228	108.248	350	457.648	270.822	186.826		186.826	78.228	108.248	350	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
4	Huyện Châu Thành	516.299	285.816	230.483		230.483	120.598	109.510	375	516.299	285.816	230.483		230.483	120.598	109.510	375	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
5	Huyện Cù Lao Dung	431.982	239.191	192.791		192.791	122.667	69.749	375	431.982	239.191	192.791		192.791	122.667	69.749	375	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
6	Huyện Kế Sách	708.071	472.192	235.879		235.879	125.541	109.963	375	708.071	472.192	235.879		235.879	125.541	109.963	375	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
7	Huyện Long Phú	504.076	325.690	178.386		178.386	87.869	90.142	375	504.076	325.690	178.386		178.386	87.869	90.142	375	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
8	Huyện Mỹ Tú	583.410	353.964	229.446		229.446	131.744	97.327	375	583.410	353.964	229.446		229.446	131.744	97.327	375	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
9	Huyện Mỹ Xuyên	560.452	379.371	181.081		181.081	96.575	84.157	349	560.452	379.371	181.081		181.081	96.575	84.157	349	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
10	Huyện Thanh Tri	528.987	316.888	212.099		212.099	124.063	87.661	375	528.987	316.888	212.099		212.099	124.063	87.661	375	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
11	Huyện Trần Đề	548.178	358.443	189.735		189.735	91.969	97.391	375	548.178	358.443	189.735		189.735	91.969	97.391	375	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)											
		Tổng số		Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia								Tổng số		Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số		Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia					
						Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp								Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp											
				Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp	
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
	Tổng số	11.498	0	11.498	11.499	0	0	0	11.499	11.499	0	9.745	3.172	6.573	9.745	3.172	3.172	0	6.573	6.573	0	85%		57%	85%				57%	57%			
I	Ngân sách cấp tỉnh	7.139	0	7.139	7.139	0	0	0	7.139	7.139	0	2.571	326	2.245	2.571	326	326	0	2.245	2.245	0	36%		31%	36%				31%	31%			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0		0	0				0	0		0		0	0				0	0													
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	7.139	0	7.139	7.139	0	0	0	7.139	7.139		2.571	326	2.245	2.571	326	326		2.245	2.245		36%		31%	89%				31%	31%			
II	Ngân sách cấp huyện	4.360	0	4.360	4.360	0	0	0	4.360	4.360	0	7.174	2.846	4.328	7.174	2.846	2.846	0	4.328	4.328	0	165%		99%	165%				99%	99%			
1	Thành phố Sóc Trăng	0	0	0	0	0	0		0	0		2	2	0	2	2	2		0														
2	Thị xã Vĩnh Châu	1.035	0	1.035	1.035	0	0		1.035	1.035		1.039	4	1.035	1.039	4	4		1.035	1.035		100%		100%	100%				100%	100%			
3	Thị xã Ngã Năm	350	0	350	350	0	0		350	350		360	10	350	360	10	10		350	350		103%		100%	103%				100%	100%			
4	Huyện Châu Thành	375	0	375	375	0	0		375	375		375	0	375	375	0			375	375		100%		100%	100%				100%	100%			
5	Huyện Cù Lao Dung	375	0	375	375	0	0		375	375		439	64	375	439	64	64		375	375		117%		100%	117%				100%	100%			
6	Huyện Kế Sách	375	0	375	375	0	0		375	375		901	528	373	901	528	528		373	373		240%		99%	240%				99%	99%			
7	Huyện Long Phú	375	0	375	375	0	0		375	375		350	0	350	350	0			350	350		93%		93%	93%				93%	93%			
8	Huyện Mỹ Tú	375	0	375	375	0	0		375	375		507	134	373	507	134	134		373	373		135%		99%	135%				99%	99%			
9	Huyện Mỹ Xuyên	350	0	350	350	0	0		350	350		615	266	349	615	266	266		349	349		176%		100%	176%				100%	100%			
10	Huyện Thanh Tri	375	0	375	375	0	0		375	375		583	208	375	583	208	208		375	375		155%		100%	155%				100%	100%			
11	Huyện Trần Đề	375	0	375	375	0	0		375	375		2.003	1.630	373	2.003	1.630	1.630		373	373		534%		99%	534%				99%	99%			



Biểu mẫu số 64

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

*(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	1.292.372	1.072.734	83,01
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	71.494	54.319	75,98
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	<i>50.996</i>	<i>35.481</i>	<i>69,58</i>
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	<i>20.499</i>	<i>18.838</i>	<i>91,90</i>
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.712	4.319	116,35
3	Sự nghiệp y tế	949.657	766.424	80,71
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	4.497	2.775	61,71
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	45.503	41.503	91,21
6	Sự nghiệp kinh tế	152.284	153.263	100,64
7	Sự nghiệp môi trường	65.225	50.131	76,86